zhèng qián fāng

正前方

noun / adverb · directly ahead

Example Sentences

Zhèng qián fāng yǒu yī kē shù
正 前 方 有 一棵 树。

There is a tree directly ahead.

Tā zhǐ zhe zhèng qián fāng shuō nà lǐ jiù shì mù dì dì
他指着 正 前 方 说，那里就是目的地。

He pointed directly ahead and said that is the destination.

Trace each character, then write the word on your own.

正 正 正 正 正 正 正 正

前 前 前 前 前 前 前 前 前 前 前 前

方 方 方 方 方 方 方